

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2024**  
**(Công ty mẹ)**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2024

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>396,881,779,919</b> | <b>340,058,873,826</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>53,677,280,214</b>  | <b>228,171,368,733</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 23,677,280,214         | 32,212,496,467         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 30,000,000,000         | 195,958,872,266        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>225,000,000,000</b> | <b>85,000,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 225,000,000,000        | 85,000,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>116,044,958,445</b> | <b>20,562,537,608</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 97,309,585,289         | 4,317,087,329          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 4,632,733,288          | 555,411,817            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 18,250,381,807         | 16,469,315,339         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (4,147,741,939)        | (779,276,877)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>898,672,000</b>     | <b>5,185,890,519</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 898,672,000            | 5,185,890,519          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1,260,869,260</b>   | <b>1,139,076,966</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 697,889,203            | 154,171,775            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 369,490,903            | 726,585,607            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | 193,489,154            | 258,319,584            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>266,960,454,458</b> | <b>272,808,627,195</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>161,040,819,059</b> | <b>171,050,233,042</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 85,265,238,009         | 94,482,327,950         |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 520,238,060,984        | 519,965,847,860        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (434,972,822,975)      | (425,483,519,910)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 225        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 75,775,581,050         | 76,567,905,092         |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | 101,542,004,441        | 101,542,004,441        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (25,766,423,391)       | (24,974,099,349)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 231        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.11</b> | <b>4,003,955,613</b>   | <b>3,911,703,759</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 4,003,955,613          | 3,911,703,759          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.2b</b> | <b>97,846,690,394</b>  | <b>97,846,690,394</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 19,000,000,000         | 19,000,000,000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 78,225,400,000         | 78,225,400,000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 2,258,600,000          | 2,258,600,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (1,637,309,606)        | (1,637,309,606)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4,068,989,392</b>   | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 4,068,989,392          | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>663,842,234,377</b> | <b>612,867,501,021</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>119,320,621,750</b> | <b>21,974,572,822</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>119,320,621,750</b> | <b>21,974,572,822</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 1,555,714,517          | 2,734,181,227         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                      | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 11,963,655,427         | 6,603,055,891         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2,605,161,627          | 3,043,464,788         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 3,205,424,822          | 301,937,267           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 99,721,214,905         | 6,637,483,197         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.16        | 269,450,452            | 2,654,450,452         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tiếp theo (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>544,521,612,627</b> | <b>590,892,928,199</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>544,521,612,627</b> | <b>590,892,928,199</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 60,123,448,000         | 60,123,448,000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 101,852,596,289        | 101,852,596,289        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 42,545,568,338         | 88,916,883,910         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 167,501,747            | 88,916,883,910         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 42,378,066,591         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>663,842,234,377</b> | <b>612,867,501,021</b> |

TP. Thủ Đức, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Trường

Giám đốc



Lê Chí Đăng

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁI LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số minh | Quý 2/2024      |                | Quý 2/2023      |                | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|------------------|
|  |                   | Lũy kế 6T/2024  | Lũy kế 6T/2023 | Lũy kế 6T/2024  | Lũy kế 6T/2023 |                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01 VI.1           | 46,738,793,806  | 46,993,918,879 | 93,605,276,121  | 93,637,288,925 |                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02                | -               | -              | -               | -              |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10                | 46,738,793,806  | 46,993,918,879 | 93,605,276,121  | 93,637,288,925 |                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11 VI.2           | 12,990,348,868  | 13,639,210,929 | 26,119,306,420  | 27,360,681,698 |                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20                | 33,748,444,938  | 33,354,707,950 | 67,485,969,701  | 66,276,607,227 |                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21 VI.3           | 2,653,054,682   | 2,697,771,425  | 4,720,048,266   | 5,686,550,637  |                  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22 VI.4           | -               | 1,554,144,922  | -               | 1,554,144,922  |                  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23                | -               | -              | -               | -              |                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25 VI.5           | 248,132,000     | 53,731,360     | 291,867,160     | 404,367,857    |                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26 VI.6           | 10,719,686,209  | 5,498,925,214  | 16,053,886,389  | 9,862,110,740  |                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30                | 25,433,681,411  | 28,945,677,879 | 55,860,264,418  | 60,142,534,345 |                  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31                | -               | 294,066,047    | -               | 294,066,047    |                  |
| 12. Chi phí khác                                   | 32 VI.7           | 1,518,542,400   | 665,821        | 1,518,542,400   | 185,465,821    |                  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40                | (1,518,542,400) | 293,400,226    | (1,518,542,400) | 108,600,226    |                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50                | 23,915,139,011  | 29,239,078,105 | 54,341,722,018  | 60,251,134,571 |                  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51 V.13           | 5,791,224,845   | 5,893,105,627  | 11,963,655,427  | 12,160,076,920 |                  |

**CHỈ TIÊU**

| Mã Thuyết số | Thuyết minh                                 | Quý 2/2024     | Quý 2/2023     | Lũy kế 6T/2024 | Lũy kế 6T/2023 |
|--------------|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 52           |   |                |                |                |                |
| 16.          | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 18,123,914,166 | 23,345,972,478 | 42,378,066,591 | 48,091,057,651 |
| 17.          | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp    |                |                |                |                |
| 18.          | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | -              | -              | -              | -              |
| 19.          | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                  | -              | -              | -              | -              |

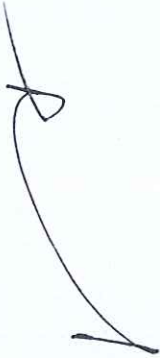
TP. Thủ Đức, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Trường

Giám đốc



Lê Chí Đăng



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG CÁT LÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **40**/CV-CLL  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế quý 2/2024 so với cùng kỳ  
năm trước

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Trước tiên Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Điểm a) khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính quy định:

4. Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

b) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

c) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần cảng Cát Lái tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 2/2024 có kết quả như sau:

Đvt: Đồng

| Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN quý 2/2024 | Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN quý 2/2023 | So sánh quý 2/2024 với quý 2/2023 |          |
|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|----------|
|                                       |                                       | Tăng/giảm                         | %        |
| 18.123.914.166                        | 23.345.972.478                        | (5.222.058.312)                   | (22,37%) |

Nguyên nhân chủ yếu do trong quý 2/2024, Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng là 3,37 tỷ đồng.



Trên đây là phân giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế của quý 2/2024 so với cùng kỳ năm trước, kính chuyên Quý cơ quan xem xét. *lưu*

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KHKD; H04

GIÁM ĐỐC *lưu*



Lê Chí Đăng

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                   |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 54,341,722,018                    | 60,251,134,571       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                                   |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.9,10      | 10,281,627,107                    | 12,075,198,190       |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.2         | 3,368,465,062                     | 1,554,144,922        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                                 | -                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.3        | (4,566,821,491)                   | (4,929,459,658)      |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | -                                 | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                 | -                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 63,424,992,696                    | 68,951,018,025       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (96,679,710,622)                  | (58,399,780,881)     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 4,287,218,519                     | 184,132,000          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 5,898,041,274                     | 2,338,671,475        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (4,612,706,820)                   | (4,222,580,344)      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                 | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | -                                 | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.13        | (4,858,754,853)                   | (4,334,771,892)      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                                 | -                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.16        | (2,734,382,163)                   | (2,490,500,000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(35,275,301,969)</b>           | <b>2,026,188,383</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                   |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (941,336,222)                     | (613,059,098)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (225,000,000,000)                 | (87,230,247,957)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 85,000,000,000                    | 89,409,653,155       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                 | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                 | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 3,394,442,592                     | 4,602,962,286        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(137,546,893,630)</b>          | <b>6,169,308,386</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                                 | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                                 | -                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35        |             | -                                 | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (1,671,892,920)                   | (295,953,400)          |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |             | <i>(1,671,892,920)</i>            | <i>(295,953,400)</i>   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |             | (174,494,088,519)                 | 7,899,543,369          |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1         | 228,171,368,733                   | 221,034,411,588        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                 | -                      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70        | V.1         | <u>53,677,280,214</u>             | <u>228,933,954,957</u> |

Người lập biểu

Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Trường

TP. Thủ Đức, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Lê Chí Đăng

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

##### *Công ty con*

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

##### *Công ty liên kết*

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ có trụ sở chính tại thôn Kiều Lương, xã Đức Long, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê cảng cạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 40 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 39 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

#### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập

Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm phương tiện và chi phí thuê đất. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Chi phí công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí bảo hiểm phương tiện*

Chi phí bảo hiểm phương tiện được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

#### *Chi phí thuê đất*

Tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>        | <u>Số năm</u> |
|------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc             | 05 – 30       |
| Máy móc và thiết bị                | 03 – 12       |
| Phương tiện vận tải, thuyền dẫn(*) | 03 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý          | 03            |
| Tài sản cố định khác               | 03            |

(\*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 10. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁI LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|---|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt  | 230.803.236           | 27.357.388             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 23.446.476.978        | 32.185.139.079         |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 30.000.000.000        | 195.958.872.266        |
| Ngân hàng TMCP Nam Á  | -                     | 180.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam   | 10.000.000.000        | 15.958.872.266         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  | 20.000.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>53.677.280.214</b> | <b>228.171.368.733</b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư cuối kỳ là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc, lãi suất từ 3,2% đến 5,1%/năm.

##### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Đầu tư vào công ty con - CTCP Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái <sup>(i)</sup>          | 19.000.000.000        | -                      | 19.000.000.000        | -                      |
| Đầu tư vào công ty liên kết - CTCP Tân Cảng Quế Võ <sup>(ii)</sup>                  | 78.225.400.000        | -                      | 78.225.400.000        | -                      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - CTCP Cao su thành phố Hồ Chí Minh <sup>(iii)</sup> | 2.258.600.000         | (1.637.309.606)        | 2.258.600.000         | (1.637.309.606)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>99.484.000.000</b> | <b>(1.637.309.606)</b> | <b>99.484.000.000</b> | <b>(1.637.309.606)</b> |

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 1.900.000 cổ phần, tương đương 54,29% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái, không thay đổi so với số đầu năm.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 2.523.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, giá trị ghi sổ là 78.225.400.000 VND, tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, không thay đổi so với số đầu năm.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,72% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh.

#### Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Giao dịch với công ty con, công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên kết như sau:

|  | <u>Kỳ này</u>                |                               | <u>Kỳ trước</u>              |                            |
|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| <i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái</i>                             |                              |                               |                              |                            |
| Sử dụng dịch vụ  | 3.982.829.464                |                               | 8.553.325.188                |                            |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn đã cung cấp   | 60.000.000                   |                               | 60.000.000                   |                            |
| Lãi bán hàng trả chậm  | 4.961.273                    |                               | 264.489.409                  |                            |
| <b>3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                       |                              |                               |                              |                            |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>            |                               | <u>Số đầu năm</u>            |                            |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>  | <u>96.172.116.979</u>        |                               | <u>3.179.619.019</u>         |                            |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                        | 96.109.716.979               |                               | 975.932.428                  |                            |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái                                    | 62.400.000                   |                               | 2.203.686.591                |                            |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>  | <u>1.137.468.310</u>         |                               | <u>1.137.468.310</u>         |                            |
| <b>Cộng</b>  | <u><b>97.309.585.289</b></u> |                               | <u><b>4.317.087.329</b></u>  |                            |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                       |                              |                               |                              |                            |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>            |                               | <u>Số đầu năm</u>            |                            |
| <i>Trả trước cho bên liên quan</i>   | <u>1.788.741.817</u>         |                               | <u>555.411.817</u>           |                            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng                                     | 1.788.741.817                |                               | 555.411.817                  |                            |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>  | <u>2.843.991.471</u>         |                               | <u>-</u>                     |                            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist                                   | 964.672.000                  |                               | -                            |                            |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Bắc Âu                                 | 902.000.000                  |                               | -                            |                            |
| Các nhà cung cấp khác  | 977.319.471                  |                               | -                            |                            |
| <b>Cộng</b>  | <u><b>4.632.733.288</b></u>  |                               | <u><b>555.411.817</b></u>    |                            |
| <b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>   |                              |                               |                              |                            |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>            |                               | <u>Số đầu năm</u>            |                            |
|  | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u>               | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u>            |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>  | <u>7.611.744.898</u>         | <u>-</u>                      | <u>7.606.783.625</u>         | <u>-</u>                   |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái - Tiền lãi trả chậm <sup>(i)</sup> | 7.611.744.898                | -                             | 7.606.783.625                | -                          |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                                      | <u>10.638.636.909</u>        | <u>(3.386.023.629)</u>        | <u>8.862.531.714</u>         | <u>(17.558.567)</u>        |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn  | 3.222.821.922                | -                             | 2.050.443.023                | -                          |
| Tạm ứng  | 615.000.000                  | -                             | 57.600.000                   | -                          |
| Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng <sup>(ii)</sup>                                 | 6.736.930.124                | (3.368.465.062)               | 6.736.930.124                | -                          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác   | 63.884.863                   | (17.558.567)                  | 17.558.567                   | (17.558.567)               |
| <b>Cộng</b>  | <u><b>18.250.381.807</b></u> | <u><b>(3.386.023.629)</b></u> | <u><b>16.469.315.339</b></u> | <u><b>(17.558.567)</b></u> |

(i) Khoản lãi phải thu Công ty con theo các hợp đồng bán tài sản ngày 31/12/2017, thanh toán theo phương thức trả chậm, với lãi suất trả chậm là 5% tính trên số dư nợ giảm dần.

(ii) Phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng theo các quyết định của Tòa án liên quan đến vụ việc tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và hợp đồng gửi giữ hàng hóa giữa Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái, theo đó Công ty

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng số tiền 6.736.930.124 VND (bao gồm tiền thuê và tiền lãi). Do Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Bản án và các quyết định thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-CCTHADS ngày 8/5/2023 về việc tạm hoãn xuất cảnh đối với Ông Nguyễn Hoàng Hải – Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng.

### 6. Nợ xấu

|   | Thời gian quá hạn            | Số cuối kỳ           |                         | Thời gian quá hạn | Số đầu năm         |                         |
|---|------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------|
|   |                              | Giá gốc              | Giá trị đã lập dự phòng |                   | Giá gốc            | Giá trị đã lập dự phòng |
| Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị                    | Trên 3 năm                   | 536.549.860          | (536.549.860)           | Trên 3 năm        | 536.549.860        | (536.549.860)           |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hải Quảng                          | Trên 3 năm                   | 49.186.500           | (49.186.500)            | Trên 3 năm        | 49.186.500         | (49.186.500)            |
| Công ty TNHH Vận tải XNK Trung Thành                  | Trên 3 năm                   | 44.999.550           | (44.999.550)            | Trên 3 năm        | 44.999.550         | (44.999.550)            |
| CBF Coffee  | Trên 3 năm                   | 130.982.400          | (130.982.400)           | Trên 3 năm        | 130.982.400        | (130.982.400)           |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tổng hợp Việt Hàn Mỹ | Trên 3 năm                   | 17.558.567           | (17.558.567)            | Trên 3 năm        | 17.558.567         | (17.558.567)            |
| Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng                      | Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm | 6.736.930.124        | (3.368.465.062)         |                   |                    |                         |
| <b>Cộng</b>   |                              | <b>7.516.207.001</b> | <b>(4.147.741.939)</b>  |                   | <b>779.276.877</b> | <b>(779.276.877)</b>    |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                             | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>    |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm                  | 779.276.877          | 779.276.877        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 3.368.465.062        | -                  |
| Số cuối kỳ                  | <u>4.147.741.939</u> | <u>779.276.877</u> |

### 7. Hàng tồn kho

Là công cụ, dụng cụ tồn kho.

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

#### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                              | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm phương tiện | 267.356.563        | 154.171.775        |
| Chi phí thuê đất             | 430.532.640        | -                  |
| <b>Cộng</b>                  | <b>697.889.203</b> | <b>154.171.775</b> |

#### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí sửa chữa | 4.068.989.392     | -                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| 9. Tài sản cố định hữu hình           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá                            | 195.087.317.394        | 319.297.844.524        | 2.465.272.727                   | 1.799.872.937             | 1.315.540.278        | 519.965.847.860        |
| Số đầu năm                            | -                      | 172.279.124            | -                               | 99.934.000                | -                    | 272.213.124            |
| Mua trong kỳ                          | -                      | -                      | -                               | -                         | -                    | -                      |
| Số cuối kỳ                            | <b>195.087.317.394</b> | <b>319.470.123.648</b> | <b>2.465.272.727</b>            | <b>1.899.806.937</b>      | <b>1.315.540.278</b> | <b>520.238.060.984</b> |
| Trong đó:                             |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 48.255.215.546         | 250.197.921.426        | -                               | 55.400.545                | 347.571.500          | 298.856.109.017        |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                      | -                               | -                         | -                    | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 118.051.768.260        | 305.281.753.954        | 888.242.920                     | 755.195.068               | 506.559.708          | 425.483.519.910        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 3.450.852.270          | 5.427.449.480          | 205.439.394                     | 236.708.689               | 168.853.232          | 9.489.303.065          |
| Số cuối kỳ                            | <b>121.502.620.530</b> | <b>310.709.203.434</b> | <b>1.093.682.314</b>            | <b>991.903.757</b>        | <b>675.412.940</b>   | <b>434.972.822.975</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 77.035.549.134         | 14.016.090.570         | 1.577.029.807                   | 1.044.677.869             | 808.980.570          | 94.482.327.950         |
| Số cuối kỳ                            | <b>73.584.696.864</b>  | <b>8.760.920.214</b>   | <b>1.371.590.413</b>            | <b>907.903.180</b>        | <b>640.127.338</b>   | <b>85.265.238.009</b>  |
| Trong đó:                             |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                      | -                               | -                         | -                    | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                      | -                               | -                         | -                    | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử dụng đất      | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                                |                        |
| Số đầu năm                            | 101.262.004.441        | 280.000.000                    | 101.542.004.441        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>101.262.004.441</b> | <b>280.000.000</b>             | <b>101.542.004.441</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                                |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                      | 280.000.000                    | 280.000.000            |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                                |                        |
| Số đầu năm                            | 24.694.099.349         | 280.000.000                    | 24.974.099.349         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 792.324.042            | -                              | 792.324.042            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>25.486.423.391</b>  | <b>280.000.000</b>             | <b>25.766.423.391</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                                |                        |
| Số đầu năm                            | 76.567.905.092         | -                              | 76.567.905.092         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>75.775.581.050</b>  | <b>-</b>                       | <b>75.775.581.050</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                                |                        |
| Tạm thời không sử dụng                | -                      | -                              | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                              | -                      |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|---|----------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 553.543.848          | -                          | -                            | 553.543.848          |
| <i>Dự án cải tạo cầu cảng số 7- tiếp nhận tàu có trọng tải đến 40.000 DWT</i>     | 330.010.148          | -                          | -                            | 330.010.148          |
| <i>Dự án cải tạo cầu cảng 2.200 DWT- tiếp nhận tàu có trọng tải đến 5.000 DWT</i> | 223.533.700          | -                          | -                            | 223.533.700          |
| <i>Chi phí sửa chữa tài sản cố định</i>   | 3.358.159.911        | 92.251.854                 | -                            | 3.450.411.765        |
| <b>Số cuối kỳ</b>   | <b>3.911.703.759</b> | <b>92.251.854</b>          | <b>-</b>                     | <b>4.003.955.613</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                     | <b>253.976.330</b>   | <b>828.822.821</b>   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng             | 245.351.214          | 629.039.320          |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn        | 5.740.916            | 10.470.301           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng            | 2.884.200            | -                    |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC | -                    | 189.313.200          |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                 | <b>1.301.738.187</b> | <b>1.905.358.406</b> |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hồng Lĩnh            | 900.364.609          | 1.049.376.088        |
| Các nhà cung cấp khác                                 | 401.373.578          | 855.982.318          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.555.714.517</b> | <b>2.734.181.227</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm           |                    | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ            |                    |
|----------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
|                            | Phải nộp             | Phải thu           | Số phải nộp           | Số đã nộp               | Phải nộp              | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                    | -                  | 2.664.513.604         | (2.664.513.604)         | -                     | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.858.754.853        | -                  | 11.963.655.427        | (4.858.754.853)         | 11.963.655.427        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.744.301.038        | -                  | 351.686.412           | (2.289.476.604)         | -                     | 193.489.154        |
| Thuế nhà đất               | -                    | -                  | 15.499.175            | (15.499.175)            | -                     | -                  |
| Tiền thuê đất              | -                    | 258.319.584        | 861.065.280           | (602.745.696)           | -                     | -                  |
| Lệ phí môn bài             | -                    | -                  | 3.000.000             | (3.000.000)             | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>6.603.055.891</b> | <b>258.319.584</b> | <b>15.859.419.898</b> | <b>(10.433.989.932)</b> | <b>11.963.655.427</b> | <b>193.489.154</b> |

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                    |         |
|--------------------|---------|
| Cung cấp nước sạch | 5%      |
| Các dịch vụ khác   | 8%, 10% |

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 54.341.722.018                    | 60.251.134.571        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 5.476.555.116                     | 469.030.629           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 5.476.555.116                     | 468.230.629           |
| <i>Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát không trực tiếp điều hành</i>                                | 302.700.000                       | 276.800.000           |
| <i>Chi phí dự phòng khoản tiền tranh chấp hợp đồng</i>   | 286.923.654                       | -                     |
| <i>Chi phí thi hành án</i>   | 3.368.465.062                     | -                     |
| <i>Chi phí loại trừ</i>  | 1.518.466.400                     | 192.230.629           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                                 | -                     |
| Thu nhập chịu thuế   | 59.818.277.134                    | 60.720.165.200        |
| Thu nhập được miễn thuế  | -                                 | -                     |
| Thu nhập tính thuế   | 59.818.277.134                    | 60.720.165.200        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                               | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>11.963.655.427</b>             | <b>12.144.033.040</b> |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế 2022</i>                          | -                                 | 16.043.880            |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>  | <b>11.963.655.427</b>             | <b>12.160.076.920</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|---|----------------------|--------------------|
| <i>Phải trả bên liên quan</i>                 | <i>1.991.414.732</i> | -                  |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | 1.991.414.732        | -                  |
| - Chi phí thuê cầu                            |                      |                    |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>    | <i>1.214.010.090</i> | <i>301.937.267</i> |
| Chi phí tiền điện                             | 266.619.759          | 301.937.267        |
| Chi phí du lịch                               | 947.390.331          | -                  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.205.424.822</b> | <b>301.937.267</b> |

#### 15. Phải trả ngắn hạn khác

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>   | <i>54.716.492.000</i> | -                    |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 54.533.792.000        | -                    |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn  | 22.662.042.000        | -                    |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong                                     | 19.496.750.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng                                    | 12.375.000.000        | -                    |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát   | 182.700.000           | -                    |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>  | <i>45.004.722.905</i> | <i>6.637.483.197</i> |
| Kinh phí công đoàn  | 55.169.745            | 27.717.942           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp  | 6.702.205             | 4.128.720            |
| Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV - Tiên "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh" | 1.452.880.000         | -                    |
| Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai  | 4.702.019.340         | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 375.750.000           | 375.750.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 38.412.201.615        | 6.217.886.535        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | -                     | 12.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>99.721.214.905</b> | <b>6.637.483.197</b> |

#### 16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                          | Số đầu năm           | Trích lập trong kỳ | Chi quỹ trong kỳ       | Số cuối kỳ         |
|--------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng          | 1.966.322.863        | -                  | (1.714.000.000)        | 252.322.863        |
| Quỹ phúc lợi             | 683.267.707          | -                  | (671.000.000)          | 12.267.707         |
| Quỹ thưởng Ban điều hành | 4.859.882            | 349.382.163        | (349.382.163)          | 4.859.882          |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.654.450.452</b> | <b>349.382.163</b> | <b>(2.734.382.163)</b> | <b>269.450.452</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### 17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Kỳ trước</b>  |                           |                       |                        |                                   |                        |
| Số dư đầu năm  | 340.000.000.000           | 60.123.448.000        | 101.852.596.289        | 125.613.728.344                   | 627.589.772.633        |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                         | -                     | -                      | 48.091.057.651                    | 48.091.057.651         |
| Chia cổ tức  | -                         | -                     | -                      | (125.120.000.000)                 | (125.120.000.000)      |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước | -                         | -                     | -                      | (313.409.706)                     | (313.409.706)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                   | <b>340.000.000.000</b>    | <b>60.123.448.000</b> | <b>101.852.596.289</b> | <b>48.271.376.289</b>             | <b>550.247.420.578</b> |
| <b>Kỳ này</b>  |                           |                       |                        |                                   |                        |
| Số dư đầu năm  | 340.000.000.000           | 60.123.448.000        | 101.852.596.289        | 88.916.883.910                    | 590.892.928.199        |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                         | -                     | -                      | 42.378.066.591                    | 42.378.066.591         |
| Chia cổ tức  | -                         | -                     | -                      | (88.400.000.000)                  | (88.400.000.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước | -                         | -                     | -                      | (349.382.163)                     | (349.382.163)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                   | <b>340.000.000.000</b>    | <b>60.123.448.000</b> | <b>101.852.596.289</b> | <b>42.545.568.338</b>             | <b>544.521.612.627</b> |

#### 17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước  | 162.149.200.000        | 162.149.200.000        |
| Trong đó:  |                        |                        |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn          | 87.161.700.000         | 87.161.700.000         |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong | 74.987.500.000         | 74.987.500.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác                                       | 177.850.800.000        | 177.850.800.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>340.000.000.000</b> | <b>340.000.000.000</b> |

#### 17c. Cổ phiếu

|   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 34.000.000 | 34.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 17d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 19/NQ-ĐHĐCĐ/CLL ngày 03 tháng 6 năm 2024 như sau:

|  | VND              |
|--|------------------|
| <b>Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023</b> |                  |
| • Quỹ khen thưởng Ban điều hành              | : 349.382.163    |
| • Chia cổ tức                                | : 88.400.000.000 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Dịch vụ cho thuê cảng biển       | 75.000.000.000                    | 75.000.000.000        |
| Dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ | 11.900.241.756                    | 12.526.570.268        |
| Dịch vụ khác                     | 6.705.034.365                     | 6.110.718.657         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>93.605.276.121</b>             | <b>93.637.288.925</b> |

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |                                   |                |
| Doanh thu cho thuê bãi                                    | 75.000.000.000                    | 75.000.000.000 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ                | 11.900.241.756                    | 12.526.570.267 |
| Doanh thu dịch vụ khác                                    | 6.645.034.365                     | 4.972.021.051  |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Dịch vụ cho thuê cảng biển       | 8.820.154.743                     | 11.253.161.537        |
| Dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ | 10.441.557.538                    | 10.889.397.473        |
| Dịch vụ khác                     | 6.857.594.139                     | 5.218.122.688         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>26.119.306.420</b>             | <b>27.360.681.698</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                     | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn    | 4.566.821.491                     | 4.929.459.658        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 148.265.502                       | 492.601.570          |
| Lãi bán hàng trả chậm               | 4.961.273                         | 264.489.409          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.720.048.266</b>              | <b>5.686.550.637</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|---|-----------------------------------|---------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -                                 | 1.554.144.922 |

#### 5. Chi phí bán hàng

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 239.280.000                       | 147.510.000        |
| Các chi phí khác          | 52.587.160                        | 256.857.857        |
| <b>Cộng</b>               | <b>291.867.160</b>                | <b>404.367.857</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên                          | 6.443.808.968                     | 4.945.726.416        |
| Chi phí vật liệu quản lý                       | 68.376.190                        | 121.032.077          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 151.868.932                       | 40.708.908           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 990.414.699                       | 876.504.188          |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 18.499.175                        | 18.899.175           |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 3.368.465.062                     | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 1.907.405.096                     | 640.267.149          |
| Các chi phí khác                               | 3.105.048.267                     | 3.218.972.827        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>16.053.886.389</b>             | <b>9.862.110.740</b> |

### 7. Chi phí khác

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|--|-----------------------------------|--------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước          |
| Chi phí ủng hộ   | -                                 | 184.800.000        |
| Thuế bị phạt, bị truy thu  | -                                 | 665.821            |
| Phải trả về thi hành án Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 1.518.466.400                     | -                  |
| Chi phí khác   | 76.000                            | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.518.542.400</b>              | <b>185.465.821</b> |

(\*) Theo bản án phúc thẩm số 132/2024/KDTM-PT ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến vụ việc tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái: Công ty phải trả cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số tiền 1.452.880.000 VND (bao gồm tiền phân chia doanh thu 13 tháng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán) và phải chịu án phí số tiền 55.586.400 VND.

### 8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 68.376.190                        | 121.032.077           |
| Chi phí nhân công                | 9.171.144.380                     | 7.614.813.186         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.281.627.107                    | 12.075.198.190        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.644.735.649                     | 10.266.892.195        |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 3.368.465.062                     | -                     |
| Chi phí khác                     | 9.930.711.581                     | 7.549.224.647         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>42.465.059.969</b>             | <b>37.627.160.295</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Tài sản và nợ tiềm tàng

##### *Nợ tiềm tàng*

Công ty đang là bị đơn trong vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” theo đơn khởi kiện của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Theo thông báo về việc thụ lý vụ án số 52/TB-TLVA ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án Nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, những vấn đề người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

- Yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng hợp tác số 124/HĐHTKD/2018 ký ngày 29/12/2017 giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên và Công ty.
- Buộc Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kho bãi Hoàng Vinh phải giao trả mặt bằng kho bãi diện tích 7.892m<sup>2</sup> tại địa chỉ 166 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân theo đúng hiện trạng mặt bằng ban đầu Nông nghiệp Sài Gòn đã bàn giao khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Buộc Công ty phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền tạm tính từ 01/07/2019 đến 31/07/2020 là 1.452.880.000 đồng.

##### *Tài sản tiềm tàng*

Công ty đang là nguyên đơn trong vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ gửi giữ hộ hàng hóa” với bên bị khởi kiện là Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kho bãi Hoàng Vinh. Theo thông báo về việc thụ lý vụ án số 33/2020/TB-TLVA ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, những vấn đề người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

- Buộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kho bãi Hoàng Vinh di dời ngay lập tức toàn bộ hàng hóa gửi giữ tại kho bãi số 166 đường Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao mặt bằng cho Công ty.
- Buộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kho bãi Hoàng Vinh phải bồi thường do chưa thực hiện bàn giao mặt bằng cho Công ty số tiền 120.000.000 VND/tháng, tạm tính từ tháng 7/2019 đến 30/6/2020 là 1.440.000.000 VND. Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kho bãi Hoàng Vinh tiếp tục thanh toán thiệt hại phát sinh 120.000.000 VND/tháng cho đến khi thực hiện xong việc giao trả mặt bằng.

Theo bản án phúc thẩm số 132/2024/KDTM-PT ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án đã tuyên xử:

- Buộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kho bãi Hoàng Vinh phải tháo dỡ, di dời toàn bộ hàng hóa tài sản vật dụng tại mặt bằng kho bãi số 166 đường Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
- Buộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kho bãi Hoàng Vinh phải thanh toán cho Công ty số tiền do chậm thực hiện việc bàn giao mặt bằng từ ngày 01/7/2019 đến ngày 29/9/2023 là 6.116.000.000 VND; phải thanh toán cho Công ty 120.000.000 VND/tháng tính từ ngày 30/10/2023 đến khi thực hiện xong việc bàn giao trả mặt bằng cũng như tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/7/2019 đến ngày 29/9/2023 là 1.316.284.931 VND, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.
- Buộc Công ty phải trả cho Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV số tiền 1.452.880.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 2. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối đa trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 675.000.000.000        | 750.000.000.000        |
| Trên 5 năm           | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>825.000.000.000</b> | <b>900.000.000.000</b> |

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 75.000.000.000 VND (cùng kỳ năm trước là 75.000.000.000 VND).

### 3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                          | Chức vụ                             | Tiền lương  | Thưởng      | Thù lao    | Cộng thu nhập |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------|-------------|------------|---------------|
| <b>Kỳ này</b>            |                                     |             |             |            |               |
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                                     |             |             |            |               |
| Nguyễn Thành Sơn         | Chủ tịch (bổ nhiệm từ 03/06/2024)   | 38.500.000  | 11.000.000  | -          | 49.500.000    |
| Nguyễn Phương Nam        | Chủ tịch (miễn nhiệm từ 03/06/2024) | -           | -           | 50.700.000 | 50.700.000    |
| Tạ Cao Thái              | Phó Chủ tịch                        | -           | 27.434.416  | 60.000.000 | 87.434.416    |
| Lê Chí Đăng              | Thành viên/Giám đốc                 | 216.792.763 | 371.296.391 | 36.000.000 | 624.089.154   |
| Phạm Hiếu Đạo            | Thành viên/<br>Phó Giám đốc         | 175.254.533 | 288.096.391 | 36.000.000 | 499.350.924   |
| Nguyễn Huỳnh Mai         | Thành viên                          | -           | 43.916.752  | 36.000.000 | 79.916.752    |
| Nguyễn Châu Bảo          | Thành viên                          | -           | -           | 36.000.000 | 36.000.000    |
| Hoàng Đức Thịnh          | Thành viên                          | -           | -           | 36.000.000 | 36.000.000    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                      | Chức vụ                              | Tiền lương         | Thưởng               | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
|----------------------|--------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b> |                                      |                    |                      |                    |                      |
| Đỗ Thanh Thành       | Trưởng ban kiểm soát                 | -                  | 43.916.752           | 30.000.000         | 73.916.752           |
| Lê Hải Nam           | Kiểm soát viên                       | -                  | -                    | 27.000.000         | 27.000.000           |
| Lê Thị Đoan Trang    | Kiểm soát viên                       | -                  | -                    | 27.000.000         | 27.000.000           |
| <b>Ban Giám đốc</b>  |                                      |                    |                      |                    |                      |
| Hoàng Minh Thảo      | Phó Giám đốc (bỏ nhiệm từ 03/6/2024) | 31.422.600         | 44.000.000           | -                  | 75.422.600           |
| Nguyễn Việt Trường   | Kế toán trưởng                       | 153.460.030        | 252.657.475          | -                  | 406.117.505          |
| <b>Cộng</b>          |                                      | <b>615.429.926</b> | <b>1.082.318.177</b> | <b>374.700.000</b> | <b>2.072.448.103</b> |

|                          | Chức vụ                     | Tiền lương         | Thưởng             | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Kỳ trước</b>          |                             |                    |                    |                    |                      |
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                             |                    |                    |                    |                      |
| Nguyễn Phương Nam        | Chủ tịch                    | -                  | -                  | 60.000.000         | 60.000.000           |
| Lê Thành Khoa            | Phó Chủ tịch                | -                  | -                  | 58.666.667         | 58.666.667           |
| Tạ Cao Thái              | Phó Chủ tịch                | -                  | -                  | 1.333.333          | 1.333.333            |
| Lê Chí Đăng              | Thành viên/Giám đốc         | 205.755.050        | 322.500.000        | 36.000.000         | 564.255.050          |
| Phạm Hiếu Đạo            | Thành viên/<br>Phó Giám đốc | 163.910.981        | 239.300.000        | 36.000.000         | 439.210.981          |
| Nguyễn Huỳnh Mai         | Thành viên                  | -                  | -                  | 36.000.000         | 36.000.000           |
| Nguyễn Châu Bảo          | Thành viên                  | -                  | -                  | 36.000.000         | 36.000.000           |
| Hoàng Đức Thịnh          | Thành viên                  | -                  | -                  | 800.000            | 800.000              |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                             |                    |                    |                    |                      |
| Đỗ Thanh Thành           | Trưởng ban kiểm soát        | -                  | -                  | 30.000.000         | 30.000.000           |
| Lê Hải Nam               | Kiểm soát viên              | -                  | -                  | 27.000.000         | 27.000.000           |
| Lê Thị Đoan Trang        | Kiểm soát viên              | -                  | -                  | 600.000            | 600.000              |
| Tạ Cao Thái              | Kiểm soát viên              | -                  | -                  | 26.400.000         | 26.400.000           |
| <b>Ban Giám đốc</b>      |                             |                    |                    |                    |                      |
| Nguyễn Việt Trường       | Kế toán trưởng              | 139.827.380        | 218.500.000        | -                  | 358.327.380          |
| <b>Cộng</b>              |                             | <b>509.493.411</b> | <b>780.300.000</b> | <b>348.800.000</b> | <b>1.638.593.411</b> |

### 3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác   | Mối quan hệ                   |
|--|-------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn          | Cổ đồng sáng lập              |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng           | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong | Cổ đồng sáng lập              |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái                      | Công ty con                   |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quê Võ                                    | Công ty liên kết              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                          | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Tân cảng Gantry                                    | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng                         | Bên liên quan của cổ đông lớn |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Bên liên quan khác

### Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng

Bên liên quan của cổ đông lớn

### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|---|-----------------------------------|------------------|
|   | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u> |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>          |                                   |                  |
| Chia cổ tức   | 22.662.042.000                    | 32.075.505.600   |
| Chi phí mua hàng và sử dụng dịch vụ                                       | 39.713.995                        | 38.277.095       |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong</i> |                                   |                  |
| Chia cổ tức   | 19.496.750.000                    | 27.595.400.000   |
| <i>Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng</i>           |                                   |                  |
| Chia cổ tức   | 12.375.000.000                    | 4.554.000.000    |
| <b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ của các bên liên quan như sau:</b>         |                                   |                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng                                 | 754.125.274                       | 1.178.035.392    |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC                     | 14.625.000                        | -                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân cảng                                | 66.410.000                        | -                |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.12, V.14 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

#### **4. Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

##### **4a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cho thuê cảng biển
- Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ
- Các lĩnh vực khác



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|   | Lĩnh vực cho thuê cảng biển | Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ | Các lĩnh vực khác    | Cộng                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Kỳ này</b>   |                             |                                   |                      |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 75.000.000.000              | 11.900.241.756                    | 6.705.034.365        | 93.605.276.121        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                             |                                   |                      |                       |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>75.000.000.000</b>       | <b>11.900.241.756</b>             | <b>6.705.034.365</b> | <b>93.605.276.121</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 66.179.845.257              | 1.458.684.218                     | (152.559.774)        | 67.485.969.701        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                             |                                   |                      | (16.345.753.549)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                             |                                   |                      | 51.140.216.152        |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                             |                                   |                      | 4.720.048.266         |
| Chi phí tài chính   |                             |                                   |                      | -                     |
| Thu nhập khác   |                             |                                   |                      | -                     |
| Chi phí khác  |                             |                                   |                      | (1.518.542.400)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                             |                                   |                      | (11.963.655.427)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                             |                                   |                      | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     | <b>92.251.854</b>           |                                   | <b>272.213.124</b>   | <b>364.464.978</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>5.969.398.125</b>        | <b>3.479.162.636</b>              | <b>212.559.774</b>   | <b>9.661.120.535</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|   | Lĩnh vực cho thuê<br>cảng biển | Lĩnh vực cho thuê<br>thiết bị xếp dỡ | Các lĩnh vực khác    | Cộng                  |
|---|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Kỳ trước</b>   |                                |                                      |                      |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 75.000.000.000                 | 12.526.570.267                       | 6.110.718.658        | 93.637.288.925        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                                |                                      |                      |                       |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>75.000.000.000</b>          | <b>12.526.570.267</b>                | <b>6.110.718.658</b> | <b>93.637.288.925</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 63.746.838.463                 | 1.637.172.794                        | 892.595.970          | 66.276.607.227        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                                |                                      |                      | (10.266.478.597)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                                |                                      |                      | 56.010.128.630        |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                                |                                      |                      | 5.686.550.637         |
| Chi phí tài chính   |                                |                                      |                      | (1.554.144.922)       |
| Thu nhập khác   |                                |                                      |                      | 294.066.047           |
| Chi phí khác  |                                |                                      |                      | (185.465.821)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                                |                                      |                      | (12.159.916.920)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                                |                                      |                      | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                                |                                      |                      | <b>48.091.217.651</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> |                                |                                      | <b>161.062.698</b>   | <b>161.062.698</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>7.511.649.918</b>           | <b>3.477.026.400</b>                 | <b>210.017.684</b>   | <b>11.198.694.002</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Lĩnh vực cho thuê<br>cảng biển | Lĩnh vực cho thuê<br>thiết bị xếp dỡ | Các lĩnh vực khác | Cộng                   |
|--|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |                                |                                      |                   |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 238.193.972.289                | 21.641.327.327                       | 3.910.703.995     | 263.746.003.611        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                              | -                                    | -                 | 400.096.230.766        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                |                                      |                   | <u>663.842.234.377</u> |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                |                                      |                   | 1.555.714.517          |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 900.364.609                    | 245.351.214                          | 409.998.694       | -                      |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                              | -                                    | -                 | 117.764.907.233        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                |                                      |                   | <u>119.320.621.750</u> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                                |                                      |                   |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 193.837.924.448                | 24.623.998.051                       | 18.298.396.939    | 236.760.319.438        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                              | -                                    | -                 | 467.301.946.157        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                |                                      |                   | <u>704.062.265.595</u> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 160.414.723                    | 72.032.800                           | 2.535.890.624     | 2.768.338.147          |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                              | -                                    | -                 | 151.046.346.870        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                |                                      |                   | <u>153.814.685.017</u> |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                |                                      |                   |                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4b. Thông tin về khu vực địa lý

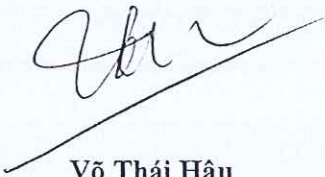
Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa.

### 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Trường

Giám đốc



Lê Chí Đăng